

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BIDV

Tầng 14, Tháp A Vincom, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại
Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		193.881.710.410	365.071.532.296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	134.909.050.458	115.944.526.441
111	1. Tiền		452.075.458	389.526.441
112	2. Các khoản tương đương tiền		134.456.975.000	115.555.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	57.428.395.000	243.170.779.585
121	1. Đầu tư ngắn hạn		70.359.857.930	281.143.362.644
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(12.931.462.930)	(37.972.583.059)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.515.868.284	5.670.567.506
131	1. Phải thu của khách hàng		1.425.863.728	5.460.542.330
132	2. Trả trước cho người bán		10.000.000	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	80.004.556	210.025.176
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.396.668	285.658.764
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.396.668	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	12.766.453
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	24.187.311
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	20.000.000	248.705.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.021.929.183	117.021.952.431
220	II. Tài sản cố định		253.739.603	359.734.719
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	253.739.603	359.734.719
222	- Nguyên giá		2.355.797.702	2.424.253.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.102.058.099)	(2.064.518.438)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	-	-
228	- Nguyên giá		54.026.970	54.026.970
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.026.970)	(54.026.970)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	108.768.189.580	116.479.871.870
258	3. Đầu tư dài hạn khác		109.486.119.870	116.479.871.870
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(717.930.290)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	182.345.842
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	182.345.842
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		302.903.639.593	482.093.484.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.189.732.718	209.816.234.881
310	I. Nợ ngắn hạn		6.189.732.718	209.816.234.881
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua trả tiền trước		100.000.000	6.251.565.660
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	64.733.498	6.810.950
315	5. Phải trả người lao động		700.055.000	66.000
316	6. Chi phí phải trả		-	3.446.666.667
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	11	5.324.944.220	200.111.125.604
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		296.713.906.875	272.277.249.846
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	296.713.906.875	272.277.249.846
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		480.000.000.000	480.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(179.486.093.125)	(203.922.750.154)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		302.903.639.593	482.093.484.727


Lưu Tuyết Mai
Kế toán trưởng

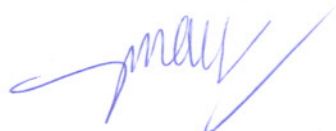
Trần Anh Thư
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	175.602.687	307.616.600
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.602.687	307.616.600
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.602.687	307.616.600
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14	29.525.577.517	85.545.014.915
22	7. Chi phí tài chính	15	1.666.205.988	76.518.300.780
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	2.775.239.962
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	3.940.719.381	5.195.578.776
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		24.094.254.835	4.138.751.959
31	11. Thu nhập khác	17	4.422.299.748	9.665.736.618
32	12. Chi phí khác	18	4.079.897.554	9.017.101.204
40	13. Lợi nhuận khác		342.402.194	648.635.414
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.436.657.029	4.787.387.373
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.436.657.029	4.787.387.373
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	513	101


Lưu Tuyết Mai
Kế toán trưởngTrần Anh Thư
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		193.162.956	191.132.096.524
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(15.959.024.982)		(62.526.576.990)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(1.623.388.738)		(2.110.231.924)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	-		(45.168.295.521)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	149.239.906.139		2.899.925.115.159
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(195.237.350.575)		(3.720.960.029.830)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(63.386.695.200)	(739.707.922.582)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-		5.238.095
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(132.996.358.300)		(109.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	185.822.000.000		9.600.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		18.144.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29.525.577.517		63.463.950.794
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		82.351.219.217	(18.386.811.111)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-		101.231.241.488
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-		(136.332.699.474)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(35.101.457.986)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.964.524.017	(793.196.191.679)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		115.944.526.441	909.140.718.120
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	134.909.050.458	115.944.526.441


Lưu Tuyết Mai
Kế toán trưởngTrần Anh Thư
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2013